

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AGG)

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

Ngày	31/12/2024		
	15,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-3.8%	-

DT thuần	2024
	1,913
	tỷ VNĐ
	YoY: ▼1,978 -50.8%

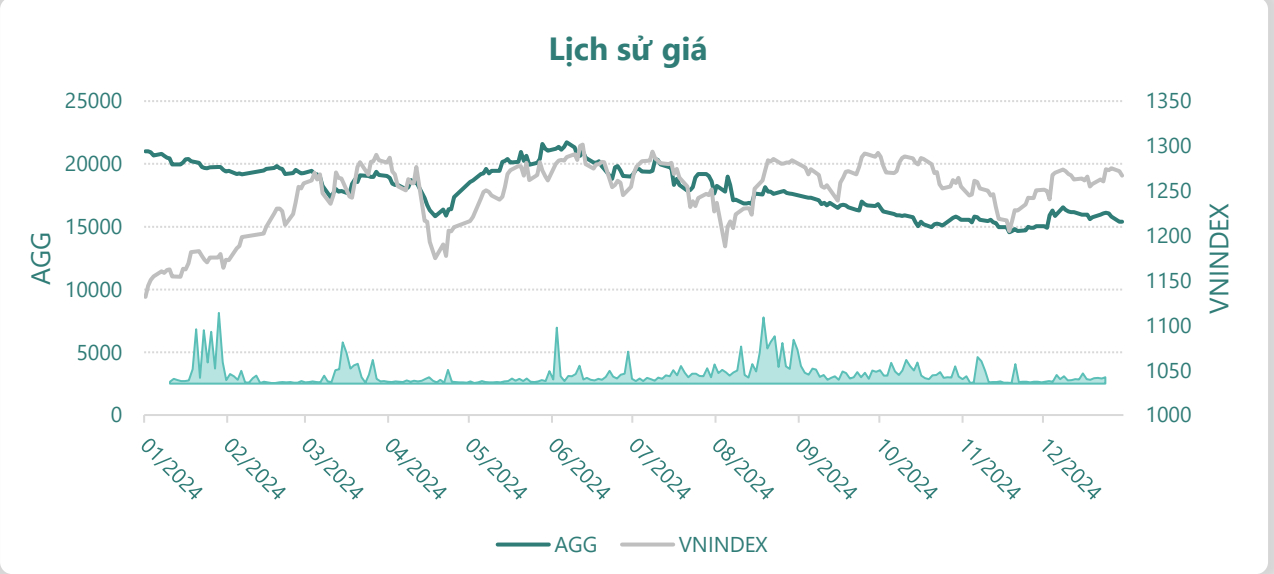
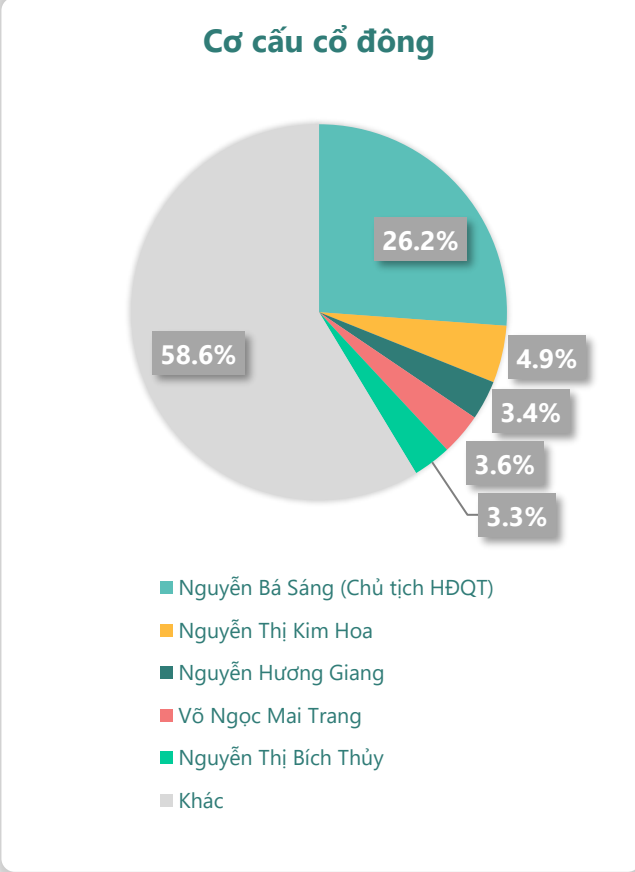
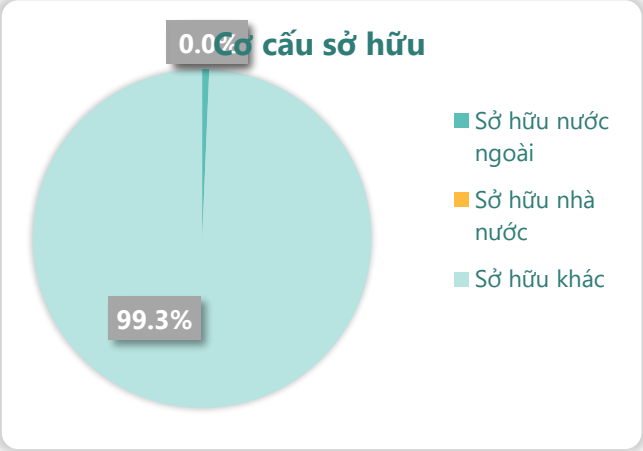
LN thuần	2024
	307
	tỷ VNĐ
	YoY: ▼194 -38.8%

LN sau thuế	2024
	261
	tỷ VNĐ
	YoY: ▼199 -43.3%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
	22.5%
	YoY: +/-▲ 4.5%

ROE	2024
	9.9%
	YoY: +/-▲ 3.6%

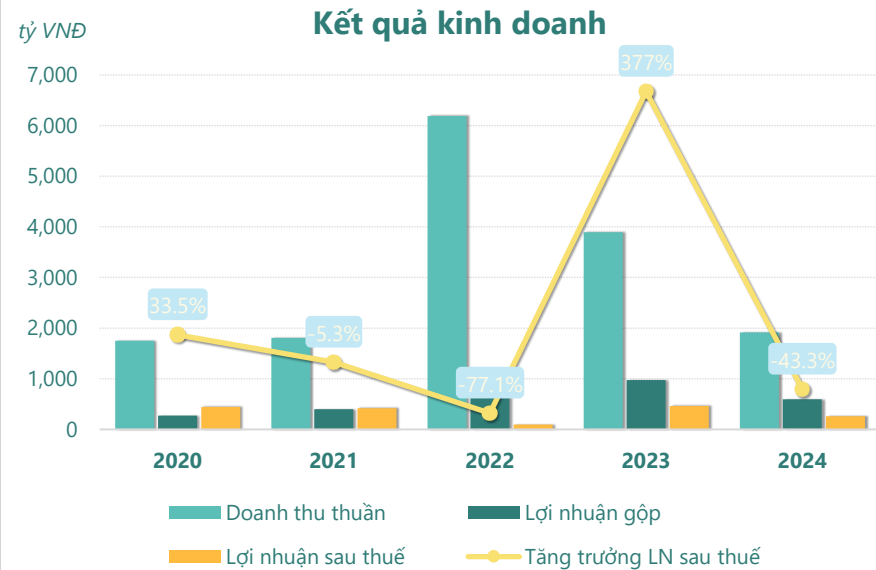
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,550 - 21,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,503
Số lượng CPLH (CP)	162,528,081
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,564,463
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.26
EPS	1,830
P/E	8.4



Năm **2024**, **AGG** ghi nhận doanh thu thuần **1,913** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **261.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 50.8%** và **giảm 43.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.89%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

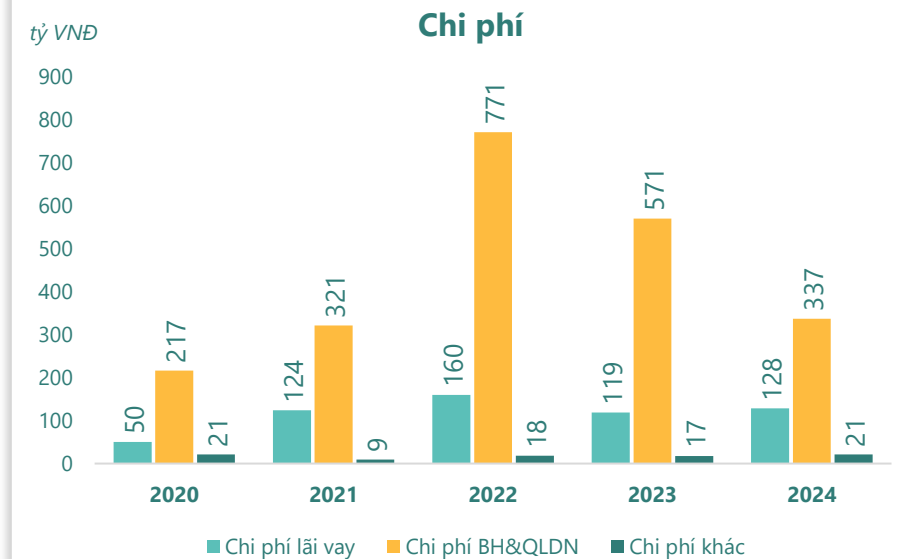
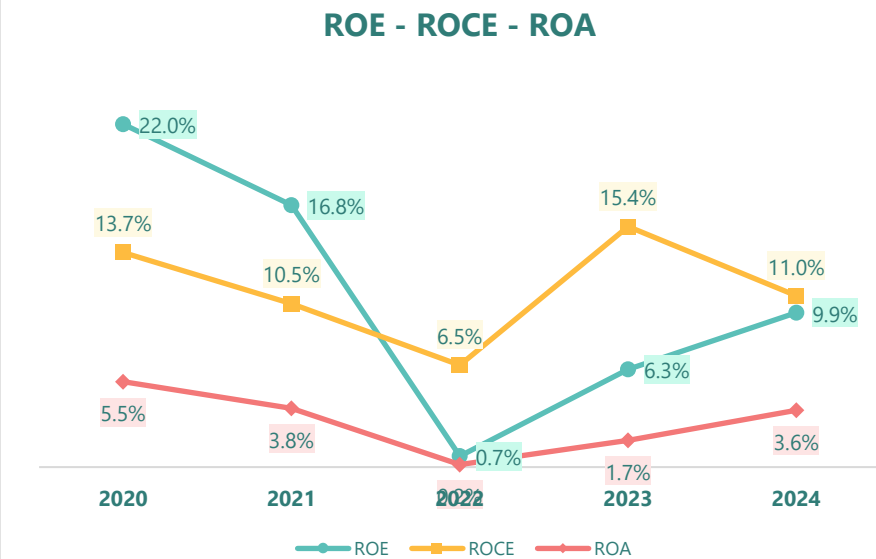
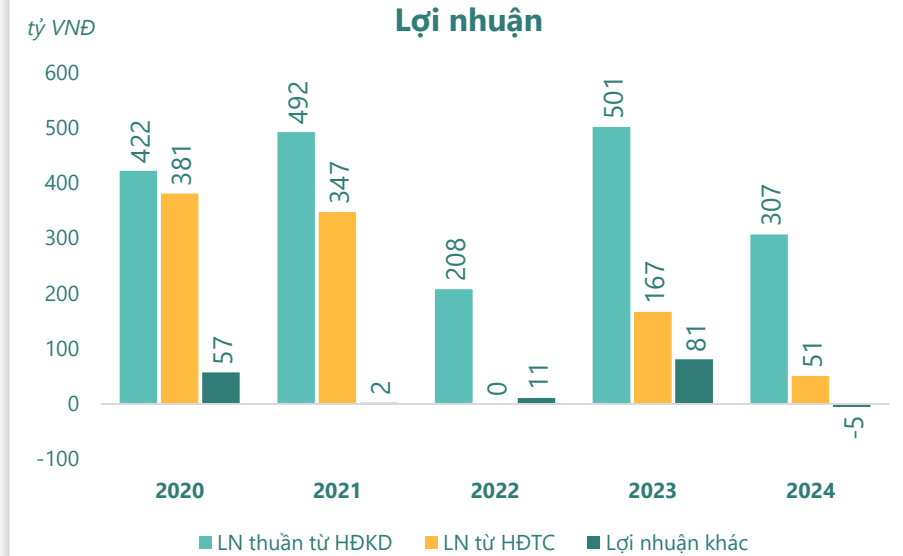
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **AGG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **306.8** tỷ đồng, **giảm đi 194.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (386.1 tỷ đồng) là 79.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

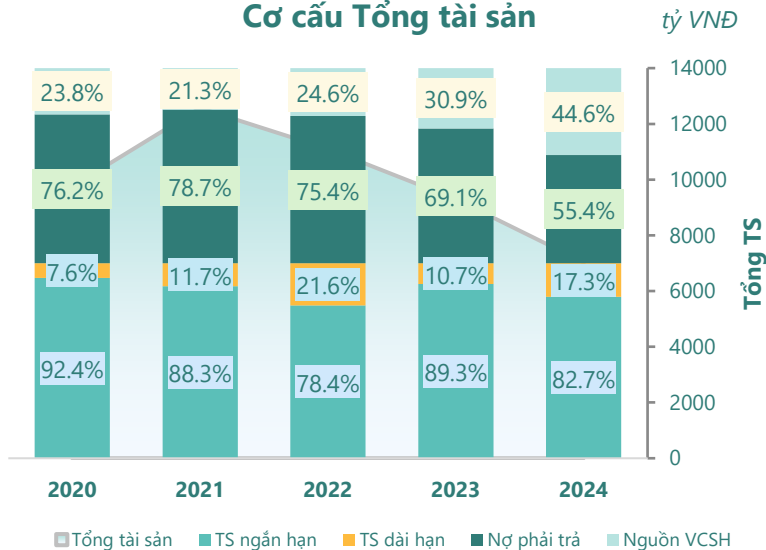
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **128.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **337.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **21.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của AGG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.89%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

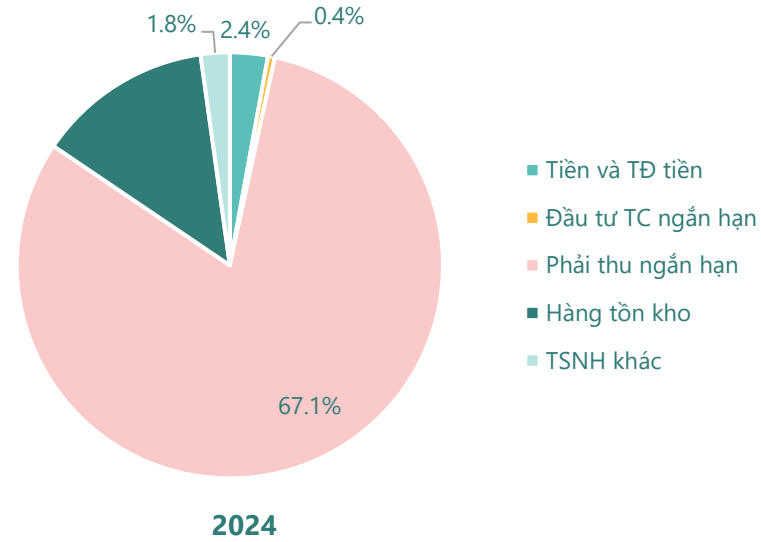


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

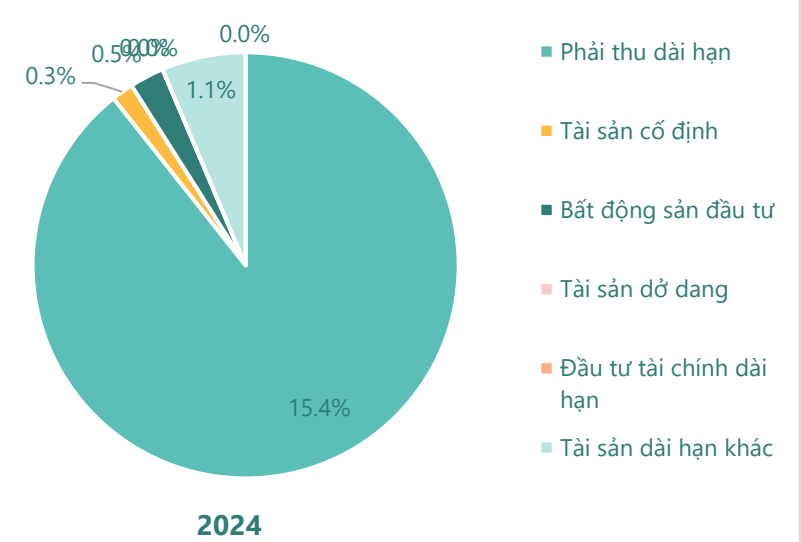
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AGG** năm 2024 đạt **7,035** tỷ đồng, giảm **24.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

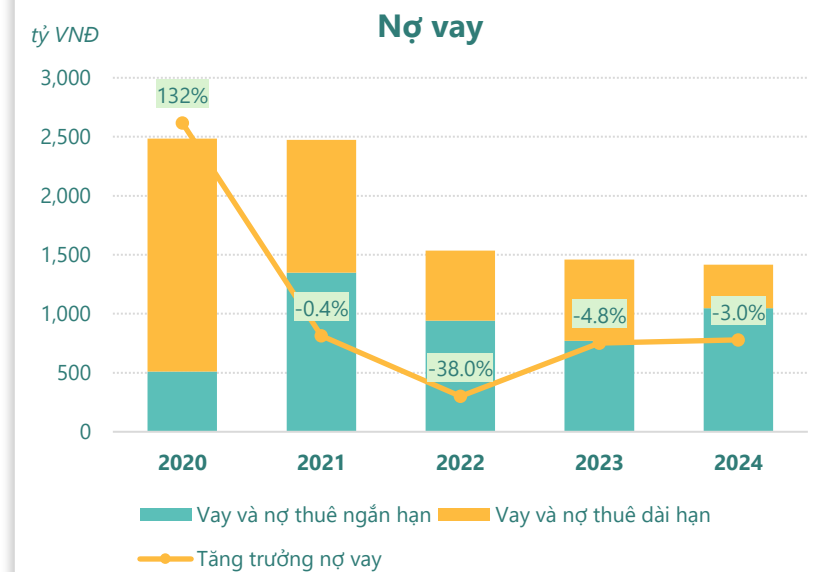
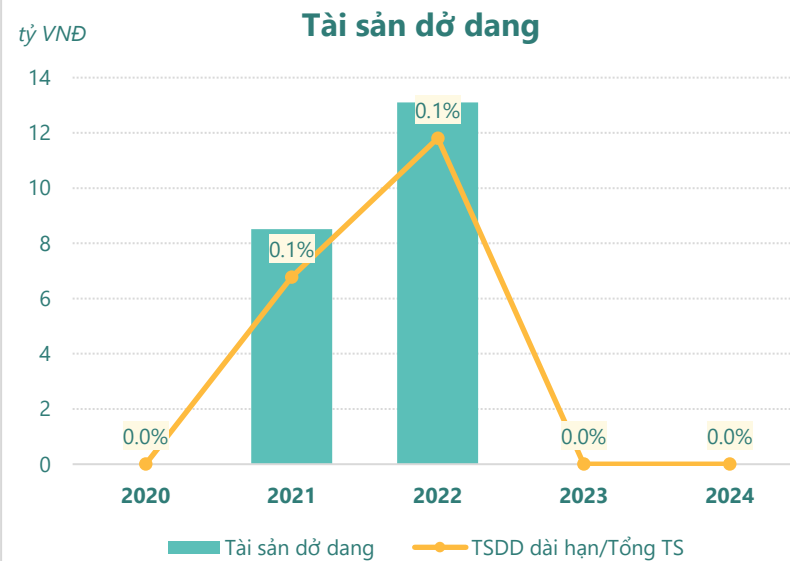
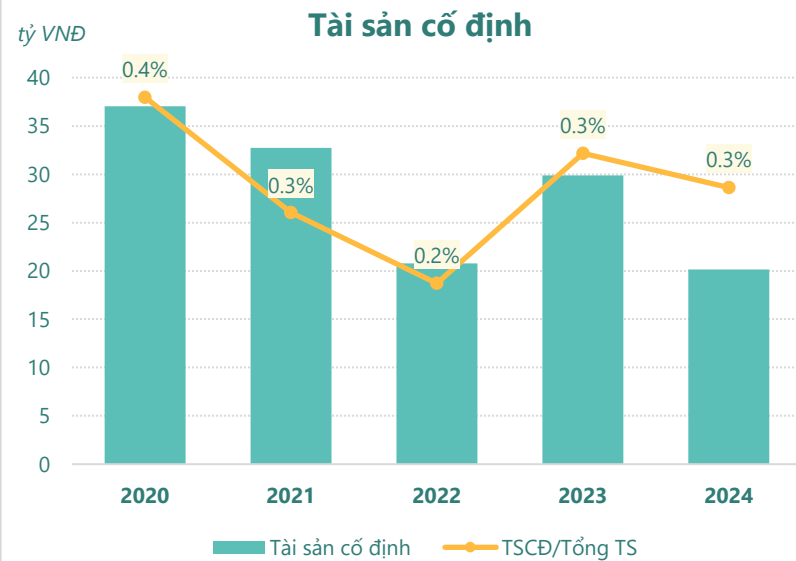
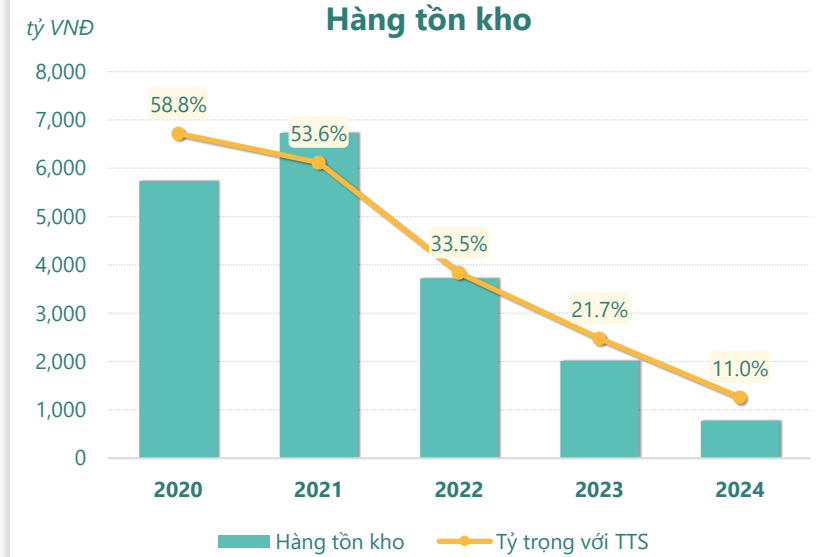
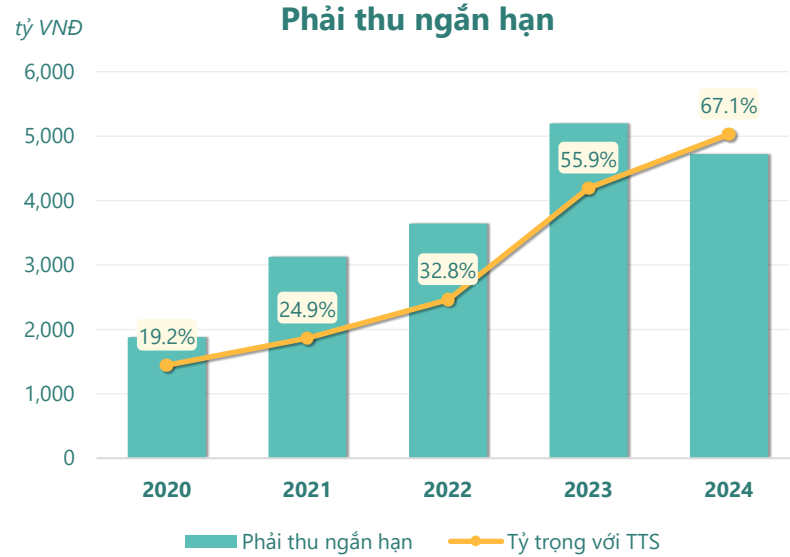
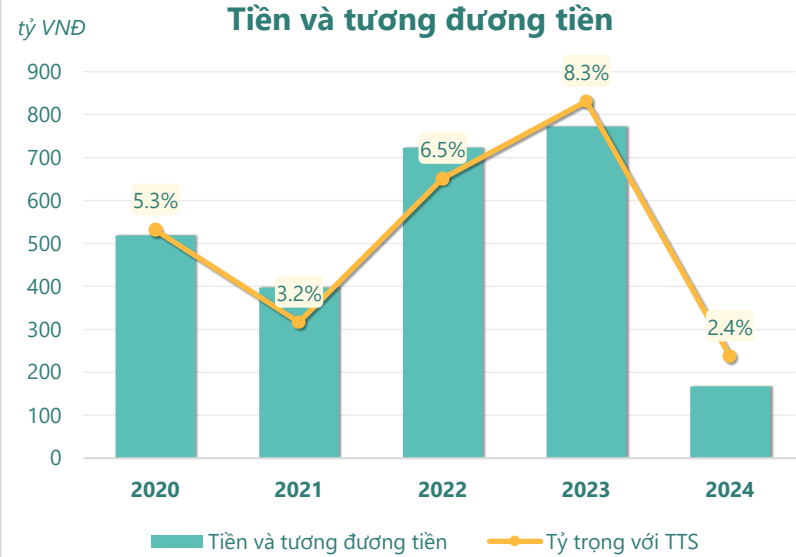
Tài sản ngắn hạn của AGG năm 2024 giảm **29.9%** so với năm trước, đạt **5,819** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

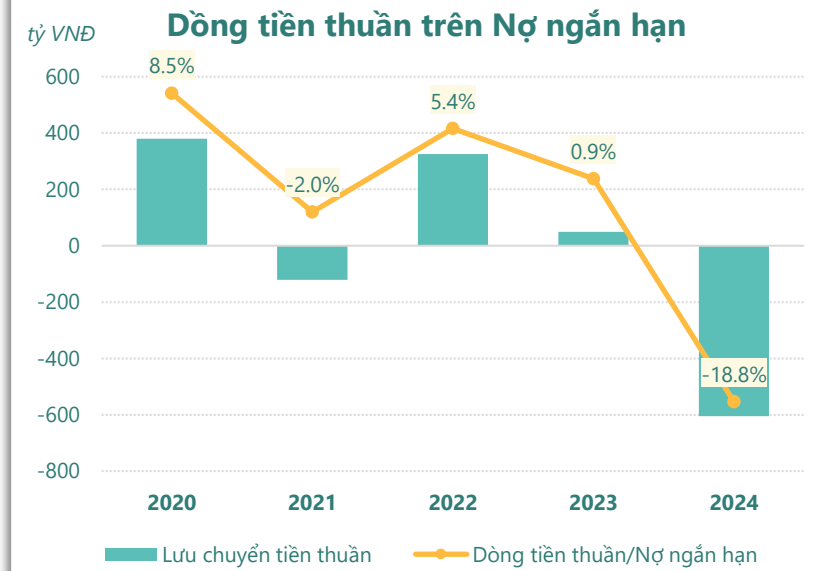
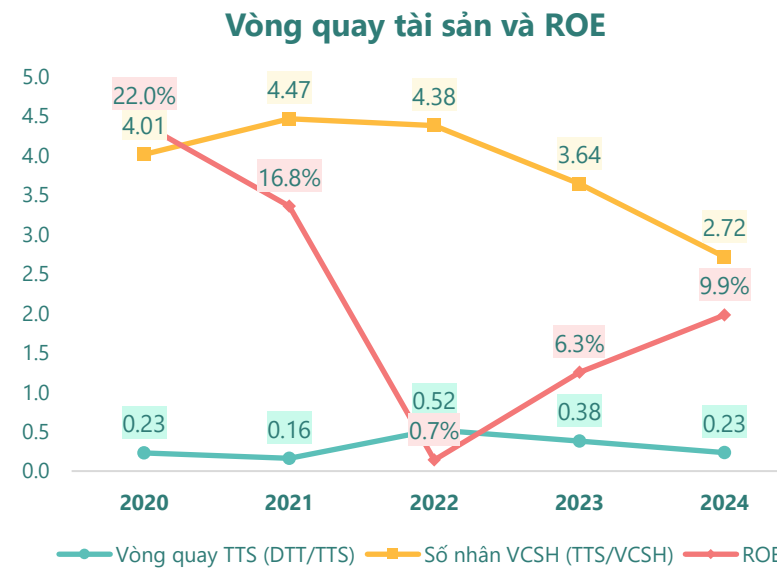
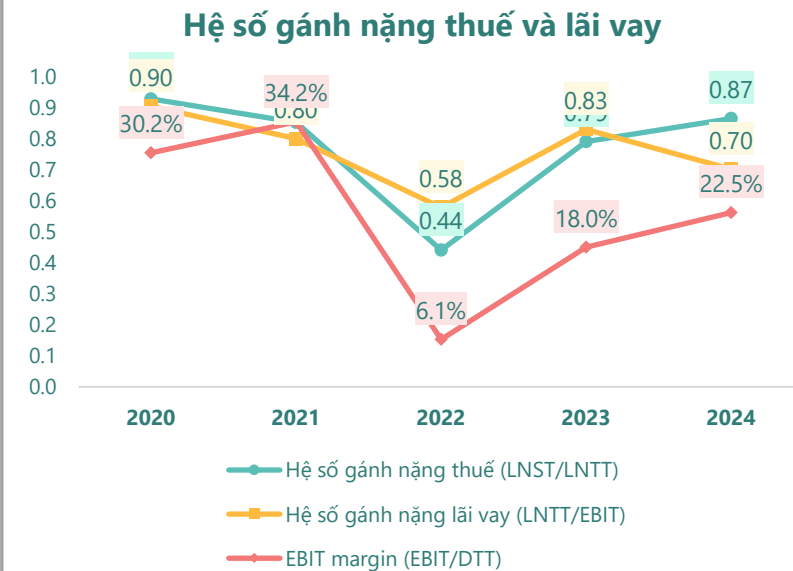
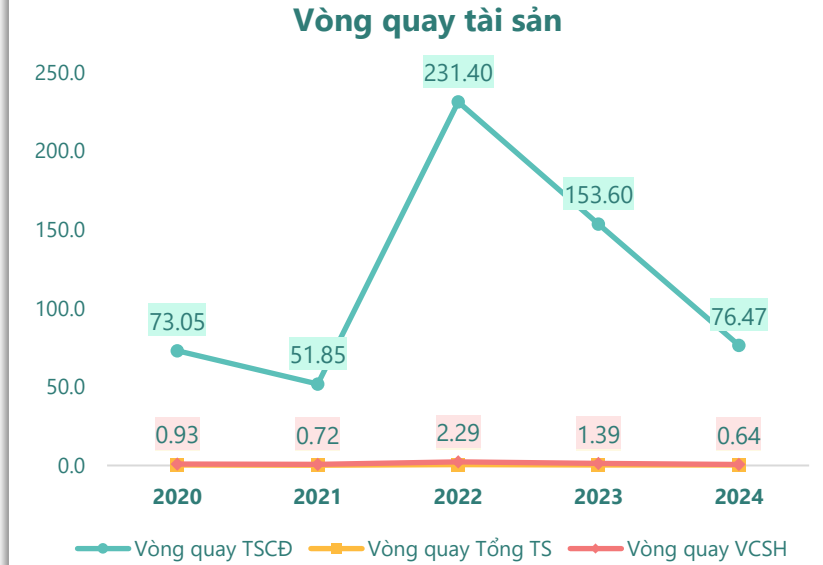
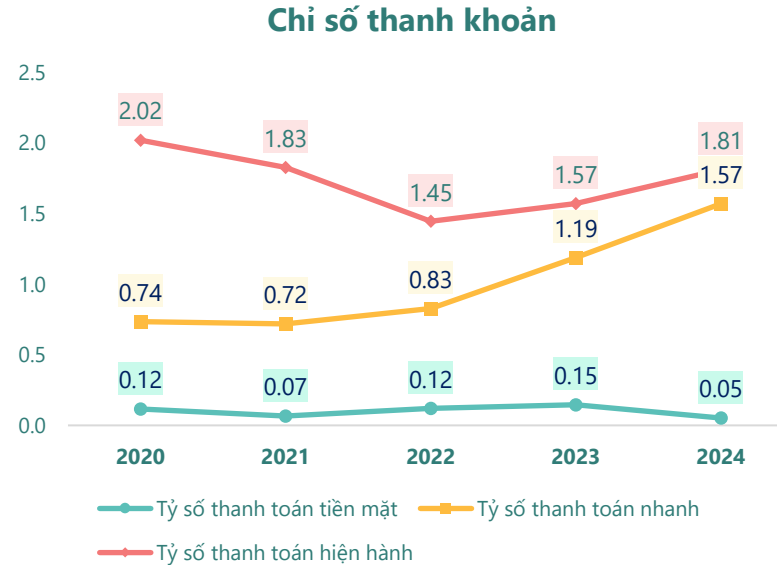
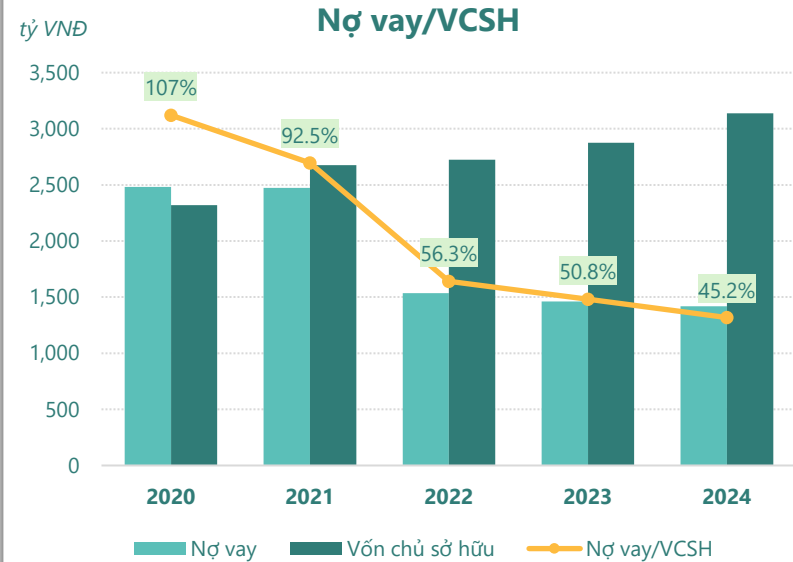
Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.7%** so với năm trước và đạt **1,216** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **15.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.10%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,808	6,189	3,891	1,913
Giá vốn hàng bán	1,410	5,141	2,914	1,320
Lợi nhuận gộp	399	1,047	977	593
Doanh thu HĐTC	610	322	371	405
Chi phí TC	263	321	204	355
Chi phí lãi vay	124	160	119	128
LN trong công ty LKLD	67.3	-68.3	-71.6	0
Chi phí bán hàng	208	667	510	246
Chi phí QLDN	113	105	60.7	91.2
LN thuần từ HĐKD	492	208	501	307
Lợi nhuận khác	1.91	11.0	80.6	-5.21
LN trước thuế	494	219	582	302
Lợi nhuận sau thuế	421	96.6	460	261
LNST của CĐ cty mẹ	419	19.0	175	298

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	872	2,815	121	-945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-1,451	234	645
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-618	-1,039	-306	-306
Tiền đầu kỳ	519	398	723	772
Lưu chuyển tiền thuần	-121	325	49.6	-605
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	398	723	772	167

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	12,565	11,099	9,293	7,035
Tài sản ngắn hạn	11,090	8,701	8,302	5,819
Tiền và tương đương tiền	398	723	772	167
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	68.2	54.5	30.1
Phải thu ngắn hạn	3,123	3,641	5,195	4,717
Hàng tồn kho	6,730	3,723	2,014	776
Tài sản ngắn hạn khác	721	546	266	128
Tài sản dài hạn	1,475	2,398	991	1,216
Phải thu dài hạn	1,105	2,089	731	1,087
Tài sản cố định	32.7	20.8	29.9	20.2
Bất động sản đầu tư	18.2	17.8	40.6	31.8
Tài sản dở dang	8.51	13.1	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	230	161	89.4	0
Tài sản dài hạn khác	80.2	95.8	100	77.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	9,889	8,373	6,417	3,898
Nợ ngắn hạn	6,063	6,016	5,285	3,211
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,347	940	769	1,046
Phải trả người bán ngắn hạn	688	862	477	286
Nợ dài hạn	3,826	2,357	1,133	688
Vay và nợ thuê dài hạn	1,127	594	691	371
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,676	2,726	2,876	3,137
Vốn chủ sở hữu	2,676	2,726	2,876	3,137
Vốn điều lệ	828	1,251	1,251	1,625
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0